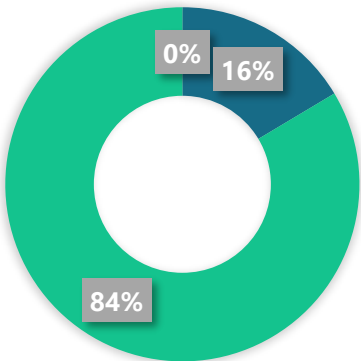


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		158,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		172,470
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		115,727
SL cổ phiếu LH		16,229,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,055
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,564
P/E		10.8
EPS		14,667

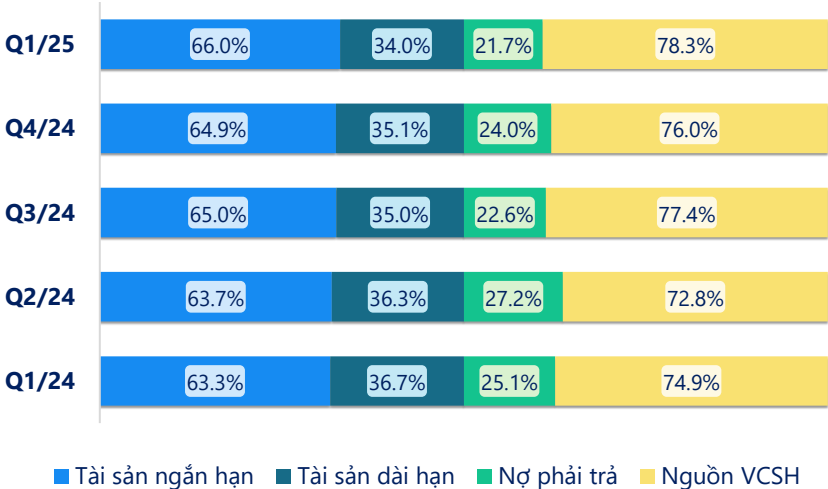
	YTD	1T	3T	6T
DTP	13.7%	6.1%	14.9%	-3.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



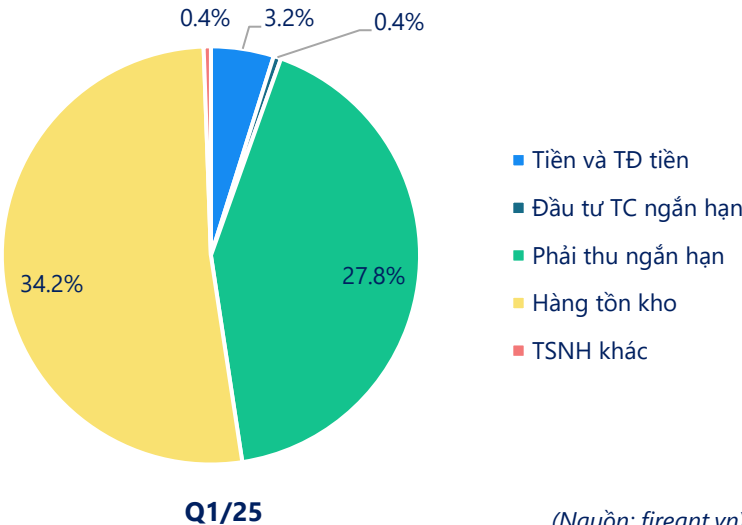
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



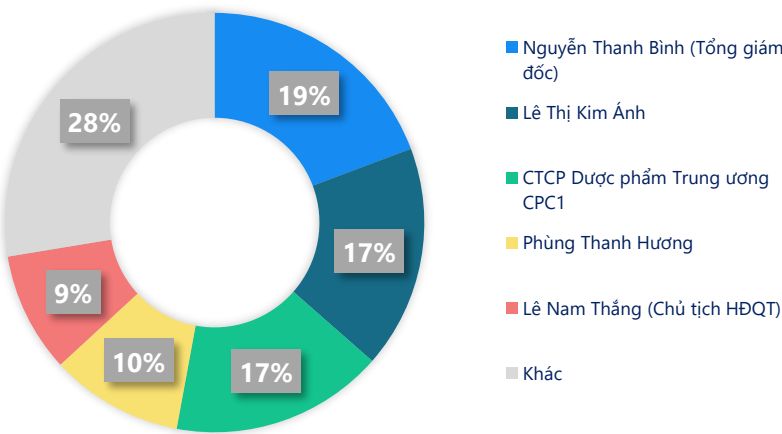
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



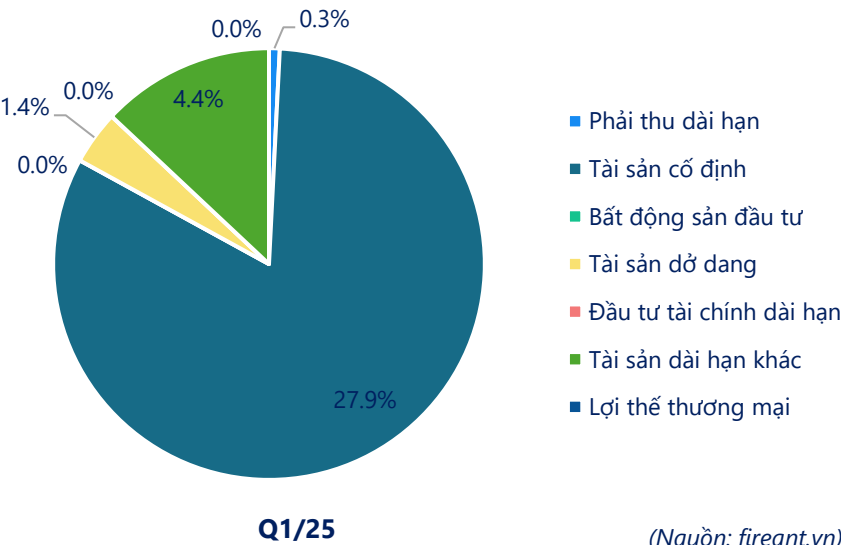
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

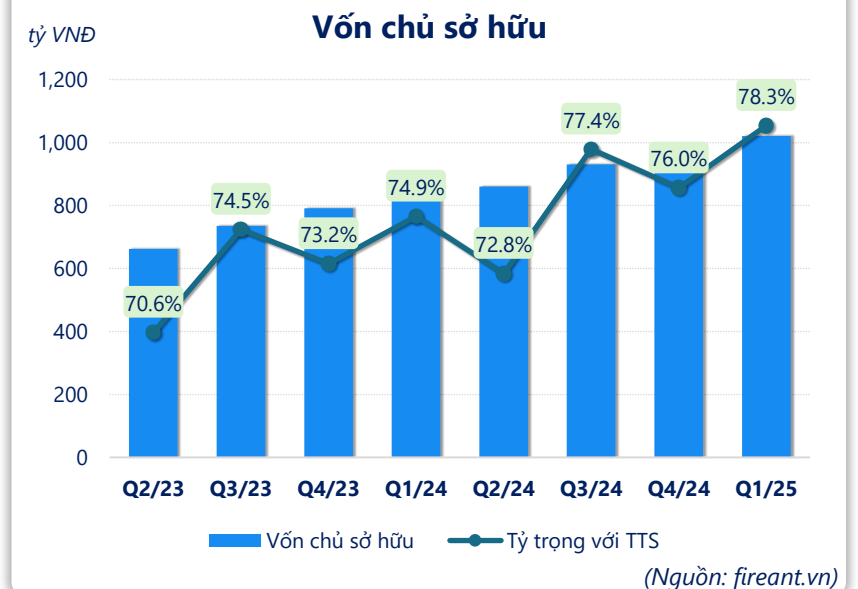
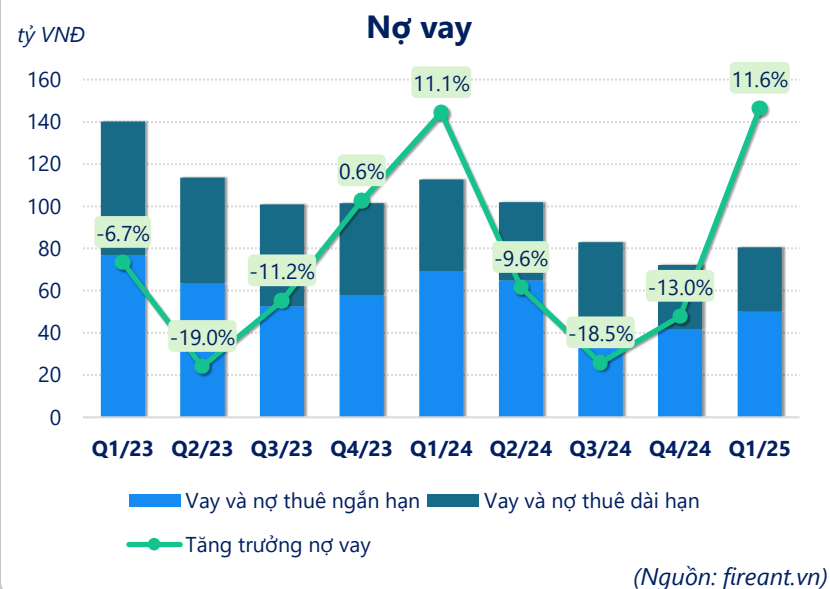
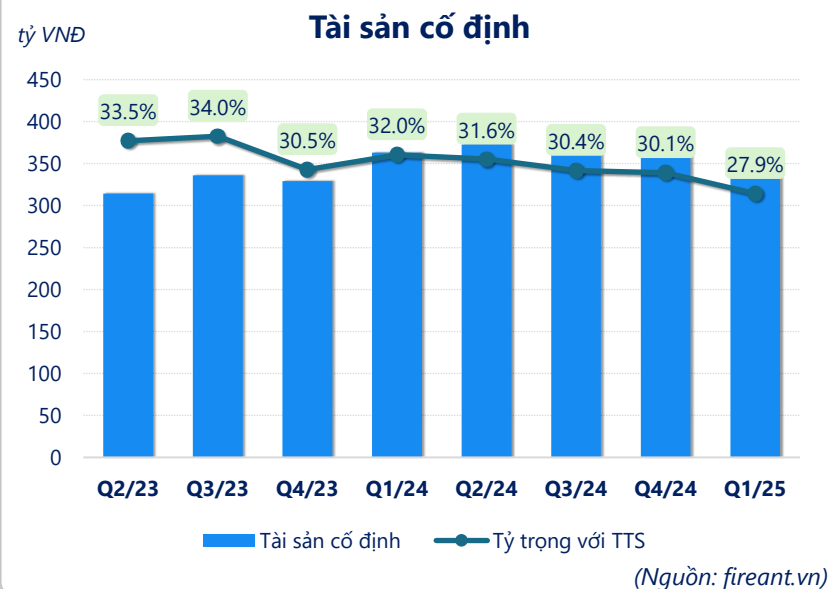
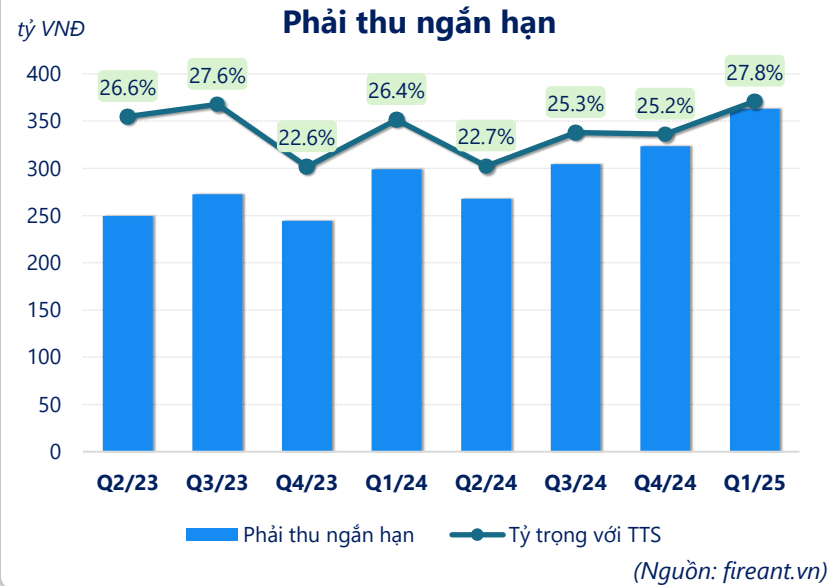
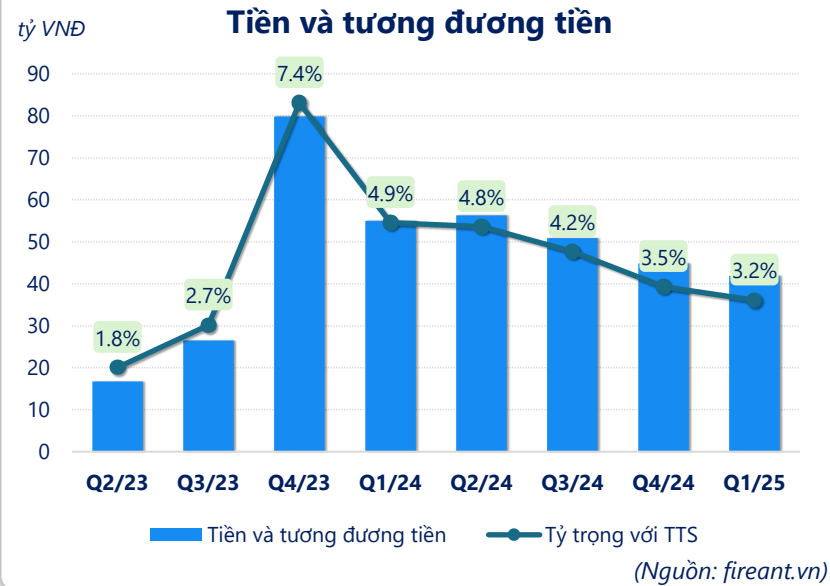


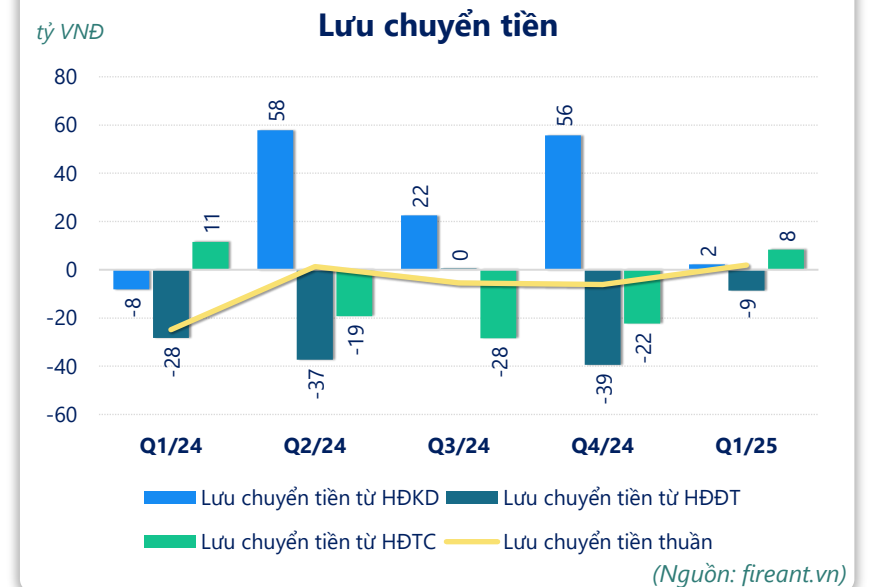
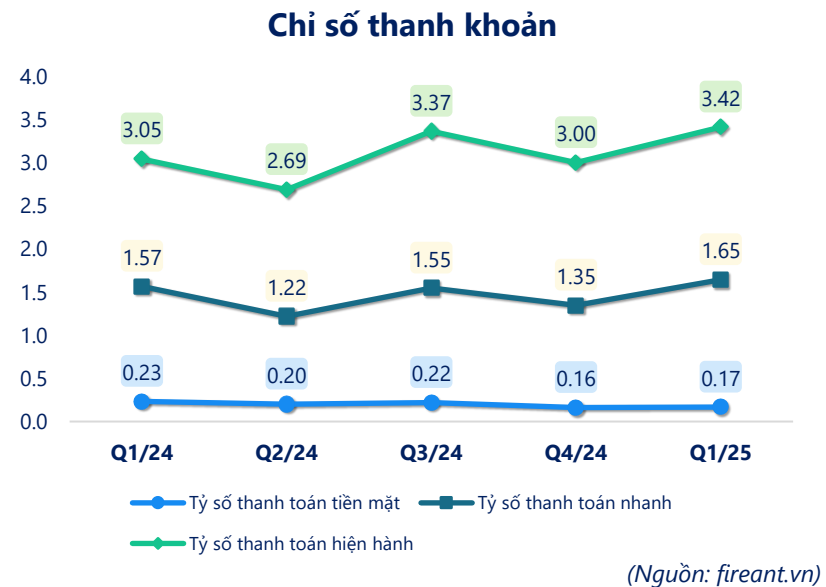
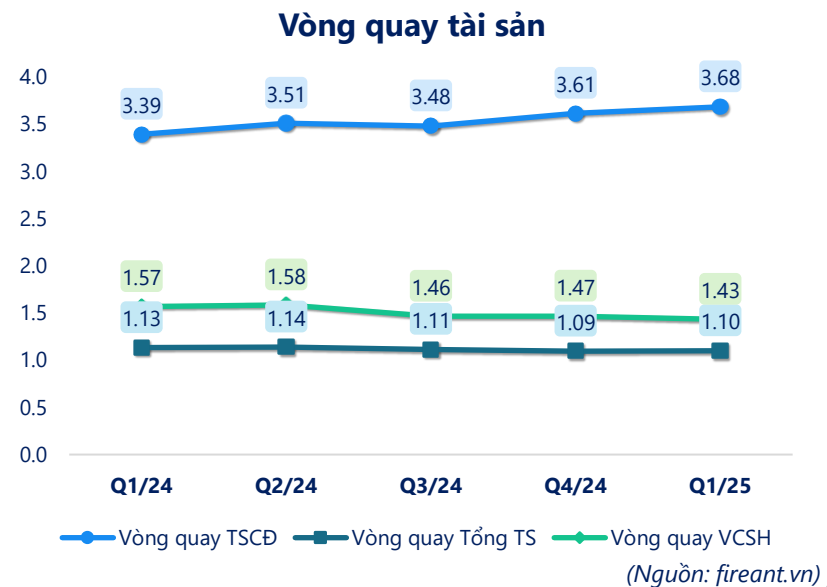
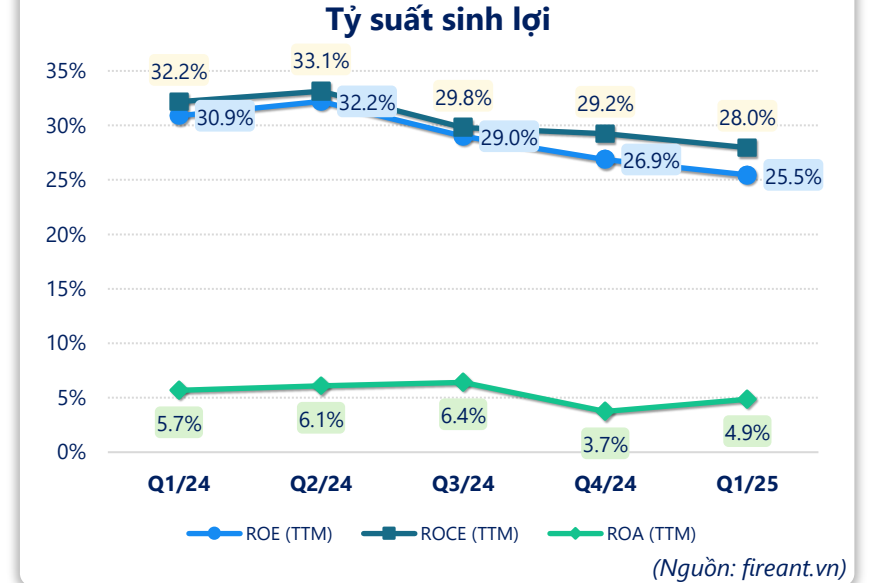
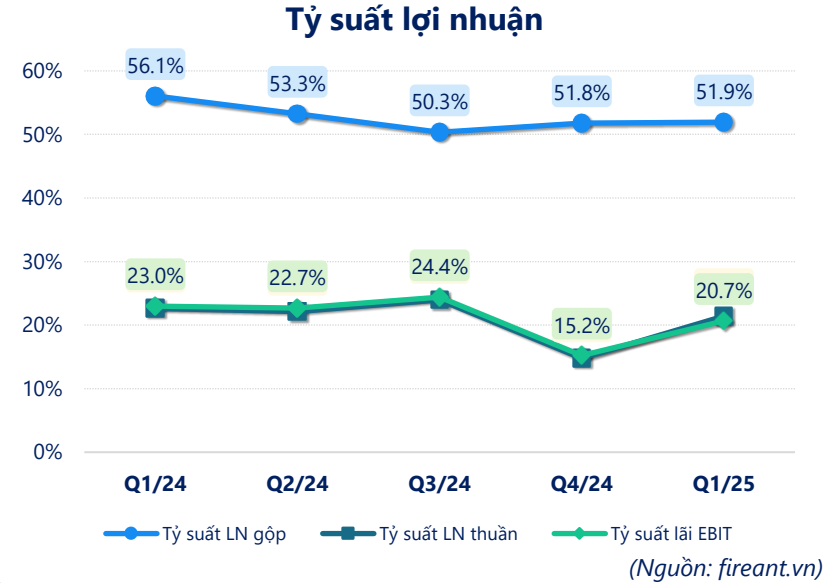
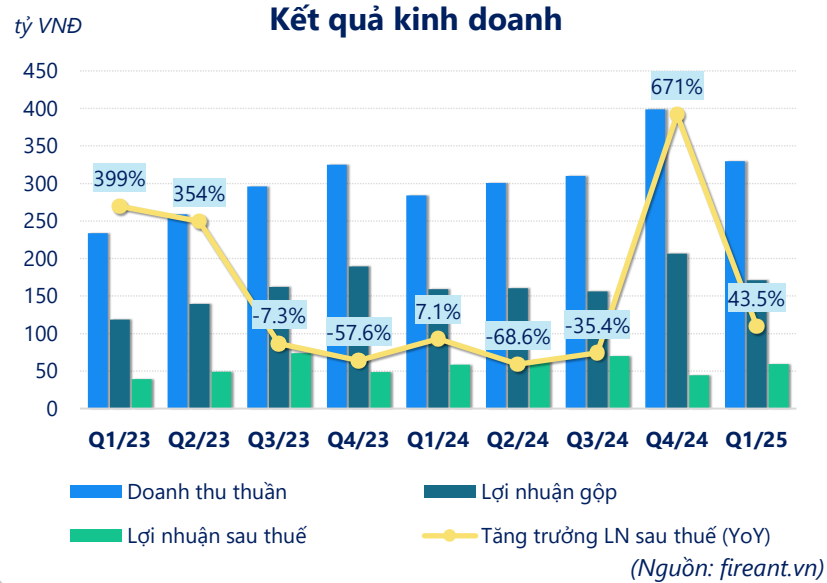
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,304	1,282	1.7%
Tài sản ngắn hạn	861	832	3.5%
Tiền và tương đương tiền	41.9	39.9	4.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	5.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	363	323	12.2%
Hàng tồn kho	446	458	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.82	5.56	-13.4%
Tài sản dài hạn	443	451	-1.7%
Phải thu dài hạn	3.56	3.58	-0.6%
Tài sản cố định	364	373	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.8	17.1	4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	57.6	57.3	0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	283	308	-8.1%
Nợ ngắn hạn	252	277	-9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.1	41.7	20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.0	79.5	8.1%
Nợ dài hạn	31.1	31.1	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.5	30.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,021	975	4.8%
Vốn chủ sở hữu	1,021	975	4.8%
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	284	301	310	399	330
Giá vốn hàng bán	125	141	154	192	158
Lợi nhuận gộp	159	160	156	206	171
Doanh thu HĐTC	0.68	0.36	0.59	1.53	0.34
Chi phí TC	2.01	2.81	1.42	1.61	1.15
Chi phí lãi vay	1.53	1.63	1.37	1.28	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	84.2	81.9	73.6	133	91.5
Chi phí QLDN	9.44	9.34	7.34	14.1	8.09
LN thuần từ HĐKD	64.3	66.5	74.3	58.9	70.7
Lợi nhuận khác	-0.48	0.01	-0.05	0.47	-3.65
LN trước thuế	63.8	66.5	74.3	59.4	67.0
Lợi nhuận sau thuế	58.3	64.5	70.2	44.2	59.2
LNST của CĐ cty mẹ	58.3	64.5	70.2	44.2	59.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.07	57.9	22.5	55.7	2.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-37.3	0.48	-39.5	-8.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.5	-19.2	-28.4	-22.3	8.40
Tiền đầu kỳ	79.8	55.0	56.3	50.9	39.9
Lưu chuyển tiền thuần	-24.9	1.34	-5.40	-6.07	1.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	55.0	56.3	50.9	44.8	41.9

(Nguồn: fireant.vn)